

Số: 510.7-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN:
33 PHẠM NGỌC THẠCH, XÃ EA SÚP, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 13°04'18.4"; E 107°53'23.0"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 08/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (11h30-11h40) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk –
Chi nhánh Cấp nước Ea Súp
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25502
- Thời gian thử nghiệm : từ 09/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung



Số: 510.7-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
2.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,03
3.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
4.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPII (MDL=0,005)
5.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
6.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
7.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
8.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPII (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
10.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPII (MDL=20)
11.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224:2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
12.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
13.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPII (MDL=1,0)
14.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
15.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
16.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPII (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
20.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPII (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
22.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPII (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlordane µg/L	US EPA Method 3510C và	KPH (MDL=0,05)

Số: 510.7-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

		US EPA Method 8270E ^(S)	
25.	Hàm lượng methoxychlor $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng trifluralin $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPII (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng chlorotoluron $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
28.	Hàm lượng permethrin $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
29.	Hàm lượng isoproturon $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
30.	Hàm lượng pendimethalin $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
31.	Hàm lượng propanil $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8321B ^(S)	KPII (MDL=1,0)
32.	Hàm lượng simazine $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8321B ^(S)	KPII (MDL=0,3)
33.	Hàm lượng cyanazine $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 536 ^(S)	KPII (MDL=0,25)
34.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy) $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
35.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPII (MDL=1,0) KPII (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
36.	Hàm lượng bromat (BrO_3^-) $\mu\text{g/L}$	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPII (MDL=4,0)
37.	Hàm lượng axit monochloroacetic $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
38.	Hàm lượng axit dichloroacetic $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 552.3 ^(S)	< 10 (MQL)
39.	Hàm lượng axit trichloroacetic $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 552.3 ^(S)	40,5
40.	Hàm lượng dichloroacetonitrile $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 551.1 ^(S)	3,0
41.	Hàm lượng dibromoacetonitrile $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng trichloroacetonitrile $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
43.	Hàm lượng formaldehyde $\mu\text{g/L}$	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
44.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPII (MDL=0,02)
45.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
46.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
47.	Hàm lượng sulfur (S^{2-}) mg/L	SMEWW 4500 S^{2-} , D:2023 ^(S)	KPII (MDL=0,02)
48.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)

Số: 510.7-DL/TN2/540/KT4-K11

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDD + 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)
49.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
50.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
51.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
57.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
58.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
66.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
67.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
68.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
69.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	3,2

Số: 510.7-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

72.	Hàm lượng chloroform	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	45,6
73.	Staphylococcus aureus	CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)
74.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
75.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
76.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
77.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
78.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
79.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
80.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
81.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,28
83.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	18,3
84.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
85.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	11,7
86.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	10,0
87.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	28,0
88.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	92,5

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;

- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch hộ nhà dân: 33 Phạm Ngọc Thạch, xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk

Tọa độ: N 13°04'18.4"; E 107°53'23.0"

- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 137/Q4-ĐLTN2 ngày 8/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./.



Số: 510.6-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN:
46 ĐIỆN BIÊN PHÚ, XÃ EA SÚP, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 13°03'59.4"; E 107°53'14.5"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 08/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (11h00-11h20) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk –
Chi nhánh Cấp nước Ea Súp
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25501
- Thời gian thử nghiệm : từ 09/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2

Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.6-ĐLTN2/540/KT4-KII

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
2.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,03
3.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
4.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPII (MDL=0,005)
5.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
6.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
7.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
8.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
10.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
11.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224:2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
12.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
13.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
14.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
15.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
16.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
20.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
22.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlordane µg/L	US EPA Method 3510C và	KPH (MDL=0,05)

Số: 510.6-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

		US EPA Method 8270E ^(S)	
25.	Hàm lượng methoxychlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng trifluralin µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng chlorotoluron µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
28.	Hàm lượng permethrin µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
29.	Hàm lượng isoproturon µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
30.	Hàm lượng pendimethalin µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
31.	Hàm lượng propanil µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
32.	Hàm lượng simazine µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
33.	Hàm lượng cyanazine µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
34.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy) µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
35.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
36.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻) µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
37.	Hàm lượng axit monochloroacetic µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
38.	Hàm lượng axit dichloroacetic µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit trichloroacetic µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	41,5
40.	Hàm lượng dichloroacetonitrile µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	3,1
41.	Hàm lượng dibromoacetonitrile µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng trichloroacetonitrile µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
43.	Hàm lượng formaldehyde µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
44.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
45.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
46.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
47.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻) mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ , D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
48.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.6-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT			KPH (MDL=0,05)
49.	Hàm lượng dichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
50.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
51.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng carbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng trichloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng vinyl clorua	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
57.	Hàm lượng benzen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
58.	Hàm lượng toluen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng ethylbenzen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng styren	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng hexachlorobutadiene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
66.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
67.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
68.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
69.	Hàm lượng bromoform	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	2,9
72.	Hàm lượng chloroform	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	46,8



Số: 510.6-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

73.	Staphylococcus aureus	CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)
74.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
75.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
76.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
77.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
78.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
79.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
80.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
81.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,28
83.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	16,4
84.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
85.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	10,9
86.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	10,3
87.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	29,0
88.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	116,0

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch hộ nhà dân: 46 Điện Biên Phủ, xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. Tọa độ: N 13°03'59.4"; E 107°53'14.5";
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 137/Q4-ĐLTN2 ngày 8/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./.

Số: 510.8-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN:
ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG, XÃ EA SÚP, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 13°41'31.3"; E 108°03'24.9"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 08/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (11h50-12h10) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk –
Chi nhánh Cấp nước Ea Súp
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25503
- Thời gian thử nghiệm : từ 09/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.8-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
2.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,03
3.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPII (MDL=0,003)
4.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
5.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
6.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
7.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPII (MDL=0,003)
8.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
10.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
11.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224:2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
12.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
13.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
14.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
15.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
16.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPII (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPII (MDL=0,05)
20.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPII (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
22.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlordane µg/L	US EPA Method 3510C và	KPH (MDL=0,05)

Số: 510.8-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

		US EPA Method 8270E ^(S)	
25.	Hàm lượng methoxychlor $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng trifluralin $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng chlorotoluron $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
28.	Hàm lượng permethrin $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
29.	Hàm lượng isoproturon $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
30.	Hàm lượng pendimethalin $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
31.	Hàm lượng propanil $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
32.	Hàm lượng simazine $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
33.	Hàm lượng cyanazine $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
34.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy) $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
35.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
36.	Hàm lượng bromat (BrO_3^-) $\mu\text{g/L}$	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
37.	Hàm lượng axit monochloroacetic $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
38.	Hàm lượng axit dichloroacetic $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 552.3 ^(S)	< 10 (MQL)
39.	Hàm lượng axit trichloroacetic $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 552.3 ^(S)	36,6
40.	Hàm lượng dichloroacetonitrile $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 551.1 ^(S)	3,1
41.	Hàm lượng dibromoacetonitrile $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng trichloroacetonitrile $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
43.	Hàm lượng formaldehyde $\mu\text{g/L}$	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
44.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
45.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
46.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
47.	Hàm lượng sulfur (S^{2-}) mg/L	SMEWW 4500 S^{2-} , D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
48.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.8-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT			KPH (MDL=0,05)
49.	Hàm lượng dichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
50.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
51.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng carbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng trichloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng vinyl clorua	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
57.	Hàm lượng benzen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,5)
58.	Hàm lượng toluen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng ethylbenzen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng styren	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPII (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng hexachlorobutadiene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
66.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
67.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,5)
68.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=1,0)
69.	Hàm lượng bromoform	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
71.	Hàm lượng bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	2,4
72.	Hàm lượng chloroform	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	24,3

Số: 510.8-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

73.	Staphylococcus aureus	CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)
74.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
75.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
76.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
77.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
78.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
79.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
80.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
81.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,29
83.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	19,9
84.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
85.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	12,0
86.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	10,1
87.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	28,0
88.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	130,7

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch hộ nhà dân: Đường Hùng Vương, xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. Tọa độ: N 13°41'31,3"; E 108°03'24,9"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 137/Q4-DLTN2 ngày 8/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./.

Số: 510.5-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA BỂ CHỨA NƯỚC SẠCH CỦA CHI NHÁNH CẤP NƯỚC EA SÚP: 164 THÔN 6, XÃ EA SÚP, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12° 48' 26.4"; E 107° 52' 55.4"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 08/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (10h30-10h50) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Ea Súp
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25500
- Thời gian thử nghiệm : từ 09/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.5-Đ/LTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
2.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,03
3.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
4.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
5.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,03)
6.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
7.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
8.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
10.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
11.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
12.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
13.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
14.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
15.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
16.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
20.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
22.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlordane ⁽³⁾ µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)

Số: 510.5-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
28.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
29.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
30.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
31.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
32.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
33.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
34.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
35.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
36.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
37.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
38.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	43,5
39.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	3,1
40.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
41.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
43.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
44.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
45.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
46.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
47.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD + 4,4'-DDE + 4,4'-DDT	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)
48.	Hàm lượng dichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)

Số: 510.5-Đ/LTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

49.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
50.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
51.	Hàm lượng carbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng trichloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng vinyl clorua	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
56.	Hàm lượng benzen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng toluen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
58.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng ethylbenzen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng styren	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng hexachlorobutadiene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
65.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
66.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
67.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
68.	Hàm lượng bromoform	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
69.	Hàm lượng dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	3,1
71.	Hàm lượng chloroform	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	54,9
72.	Staphylococcus aureus	CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)
73.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
74.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)

Số: 510.5-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
76.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
77.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
78.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
79.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
80.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
81.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,28
82.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	17,4
83.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
84.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	12,4
85.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	10,3
86.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	28,0
87.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	136,0

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra bể chứa nước sạch của Chi nhánh Cấp nước Ea Súp: 164 Thôn 6, xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. Tọa độ: N 12° 48'26.4"; E 107° 52'55.4"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 137/Q4-DLTN2 ngày 8/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQI: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả/.